

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày 25 – 4 - 2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Cao Hùng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bạch Tuyết;

2. Ông Trần Văn Tảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1974; **cư trú tại: Tổ A, khu phố b, thị trấn T, huyện TB, tỉnh Tây Ninh;** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn H, sinh năm 1973; **cư trú tại: Tổ A, khu phố b, thị trấn T, huyện TB, tỉnh Tây Ninh;** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 02 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cự cãi nhau thường xuyên. Chị xét thấy vợ, chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn H.

- Về con chung: Chị và anh H chung sống có hai con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 18/8/1992 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 01/8/1994. Hiện nay cháu H, cháu C đã thành niên tự lao động nuôi sống được bản thân. Nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2022, bị đơn anh Lê Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Đ về quá trình chung sống, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nay anh đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Đ.

- Về con chung: Anh và chị Đ có hai con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 18/8/1992 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 01/8/1994. Hiện nay cháu H, cháu C đã thành niên tự lao động nuôi sống được bản thân. Nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Đ và bị đơn anh Lê Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H là vợ chồng;

Về con chung: Chị Đinh và anh H có hai con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 18/8/1992 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 01/8/1994. Hiện nay cháu H, cháu C đã thành niên tự lao động nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về kiến nghị khắc phục: Không.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh nhận Đ:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 28/3/2022 chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ và anh H.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H chung sống như vợ chồng từ năm 1992 đến nay, có đủ điều kiện kết hôn theo quy Đ của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên việc chung sống giữa chị Đ, anh H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Mặt khác, quá trình chung sống từ năm 2020 chị Đ và anh H thường xuyên cự cãi nhau do bất đồng quan điểm sống. Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H.

[3] Về con chung: Chị Đ, anh H có hai con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 18/8/1992 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 01/8/1994. Do cháu H, cháu C đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Đ chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy Đ tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 18/8/1992 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 01/8/1994 đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân nên chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003720, ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; chị Trần Thị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Trần Thị Đ và anh Lê Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- PKTNV và THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn.(L).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Cao Hùng